

Bản án số: 48/2018/DS-PT

Ngày: 6-4-2018

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Thiện Kế;

Các Thẩm phán: 1- Ông Huỳnh Đức Khải;

2- Ông Nguyễn Văn Dũ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nhân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Nguyễn Văn Sạch, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 6 tháng 4 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 02 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 64/2017/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 26/2018/QĐPT-DS ngày 22 tháng 02 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958. (có mặt)

Địa chỉ: Số 291 ấp V, xã V, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn:

2.1- Ông Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1970. (vắng mặt)

2.2- Bà Nguyễn Thị Lệ T3, sinh năm 1976. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 95 ấp V, xã V, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1- Ông NLQ1, sinh năm 1959. (có mặt)

3.2- Bà NLQ2, sinh năm 1960. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 87 ấp H, xã V, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3.3- Bà NLQ3, sinh năm 1964. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của NLQ3: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958, theo văn bản ủy quyền ngày 15-3-2018. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 291 ấp V, xã V, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

4. **Người kháng cáo:** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T khởi kiện trình bày:*

Ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Lê T3 có hỏi vay tiền của ông, nhưng ông nhận thấy ông T2 và bà T3 không đủ điều kiện nên ông không cho vay. Do vậy, ông T2 nhờ ông NLQ1 bảo lãnh và chịu trách nhiệm trả vốn và lãi cho ông, nên vào ngày 05/11/2011 âm lịch, ông T2 và bà T3 có làm giấy hợp đồng vay vốn tín chấp với ông với số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn là 06 tháng, có NLQ1 ký bảo lãnh. Đến ngày 05/5/2012 âm lịch, ông có đồng ý cho ông T2 và NLQ1 gia hạn thêm 06 tháng, ông T2 và NLQ1 hứa hàng tháng đóng lãi và trả vốn mỗi tháng là 3.000.000 đồng nhưng không có trả tiền cho ông. Ông nhắc nhở ông T2 và NLQ1 nhiều lần nhưng không có đóng lãi và vốn cho ông vì gia hạn đã hết. Mãi đến ngày 24/12/2013 âm lịch, NLQ1 có đem đến nhà ông gửi đóng tiền lãi là 3.000.000 đồng. Đến ngày 05/05/2014 âm lịch, ông T2 gửi đóng tiền lãi thêm 3.000.000 đồng, từ đó về sau thì ngưng đóng, ông có nhắc nhở nhiều lần nhưng không đến gặp ông thanh toán hợp đồng vì đã quá hạn. Ông có liên hệ với ông T2 thì ông T2 nói không có khả năng trả, ông báo với NLQ1 và yêu cầu NLQ1 phải có trách nhiệm trả vốn và lãi cho ông theo như hợp đồng có bảo lãnh nhưng NLQ1 cho rằng ông không có liên quan. Nay ông yêu cầu buộc ông T2, bà T3 trả số tiền vốn vay 50.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 05/5/2012 âm lịch cho đến khi xét xử; phần tiền lãi 6.000.000 đồng đã đóng, ông thống nhất căn trừ vào tiền lãi. Nếu ông T2 và bà T3 không có khả năng trả thì NLQ1 và bà NLQ2 phải trả tiền vốn vay 50.000.000 đồng và tiền lãi thay cho vợ chồng ông T2, bà T3.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông T trình bày cho rằng cho ông T2 và bà T3 vay với lãi suất 04%/tháng, trả lãi hàng tháng, do hoàn cảnh của phía bị đơn khó khăn, nên ông chỉ yêu cầu ông T2 và bà T3 trả tiền vốn, không yêu cầu tính lãi suất, chỉ yêu tính lãi suất chậm thi hành án. Nếu ông T2 và bà T3 không có khả năng trả thì người bảo lãnh là NLQ1 phải trả tiền vốn vay 50.000.000 đồng cho ông và tiền lãi chậm thi hành án.

** Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T2 trình bày:*

Vào ngày 05/11/2011 âm lịch, ông có lại nhà ông T để vay tiền nhưng ông T không cho ông vay vì không quen, ông T có hỏi ông có ai quen làm cán bộ thì mới cho vay, ông có liên hệ với NLQ1 thì ông T cho ông vay. Lúc lập hợp đồng tại nhà ông T có ông và NLQ1, sau khi lập hợp đồng xong thì ông T có gọi cho vợ ông T tên Ngọc Ánh nhưng NLQ3 nói đang kẹt tiền Ngân hàng nên không có tiền vay, sau đó ông T kêu về khi nào có tiền thì gọi lên lấy. Qua ngày hôm sau ông T gọi ông lên lấy tiền và đưa hợp đồng cho vợ ông ký vào lúc đó không có mặt NLQ1, hợp đồng thực hiện xong hết hạn nên ông và NLQ1 xin gia hạn thêm 06 tháng nữa (Gia hạn kể từ ngày 05/5/2012 âm lịch), kể từ lúc gia hạn thì ông có đóng lãi cho ông T được 2 lần 6.000.000 đồng như ông T trình bày, vì làm ăn thất bại nên ông không có khả năng trả nợ theo như hợp đồng và như cam kết với ông T.

Nay vợ chồng ông cũng thống nhất trả nợ cho ông T số tiền vốn vay 50.000.000 đồng và đồng ý trả tiền lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 05/5/2012 âm lịch cho đến khi xét xử, còn phần 6.000.000 đồng tính lãi được bao nhiêu thì yêu

cầu trừ lại cho ông. Vợ chồng ông chỉ có khả năng trả cho ông T 01 năm 10.000.000 đồng tiền vốn, sau đó tiếp tục trả tiền lãi, hiện tại không có khả năng trả 01 lần. Riêng NLQ1 chỉ đứng ra bảo lãnh để đơn đốc việc trả nợ cho ông chứ không liên quan gì hết, ông thiếu tiền thì ông sẽ đứng ra trả NLQ1 không cần chịu trách nhiệm, còn phần vợ NLQ1 tên NLQ2 không biết việc vay này và cũng không liên quan gì hết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T2 xin trả cho ông T mỗi năm 15.000.000 đồng tiền vốn đến khi hết số tiền 50.000.000 đồng, còn tiền lãi ông đã đóng rồi thì thôi, ông không yêu cầu tính lại lãi suất. NLQ1 không có liên quan gì, chỉ đứng ra bảo lãnh để đơn đốc ông trả nợ cho ông T, nên NLQ1 không phải chịu trách nhiệm trả nợ thay ông

** Bị đơn bà Nguyễn Thị Lệ T3 thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của chồng bà là ông Nguyễn Ngọc T2.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ1 trình bày:*

Vào ngày 05/11/2011 âm lịch, thì ông cùng ông T2 có lên nhà ông T để vay tiền vì ông quen biết với ông T từ xưa cho đến nay, có lập hợp đồng dân sự và ông có ký vào hợp đồng để bảo lãnh, sau khi lập xong thì không có tiền giao như lời ông T2 trình bày, ông T kêu ông và ông T2 về khi nào có tiền thì gọi lên lấy, khi ông về nhà thì vợ ông hỏi đi đâu thì ông nói bảo lãnh cho ông T2 vay tiền của ông T thì vợ ông nói không cho bảo lãnh, ông nói chưa có giao tiền khi nào gọi lên giao tiền thì sẽ nói không bảo lãnh nữa; việc ông T giao tiền cho ông T2 và bà T3 khi nào ông cũng không biết, cho đến khi không đóng tiền lãi cho ông T thì ông T có gọi cho ông lúc đó ông mới hay. Đến khi hết hạn hợp đồng thì ông T2 có gia hạn thêm 06 tháng lúc đó ông cũng có ký tên bên người bảo lãnh vào ngày 05/05/2012 âm lịch, lúc đó ông ký bảo lãnh là để làm tin và đơn đốc việc trả nợ của ông T2 chứ ông không có bảo lãnh chịu trách nhiệm trả nợ thay cho ông T2 khi không có khả năng trả. Riêng vợ ông không liên quan và cũng không biết việc vay nợ gì hết, ông T đưa vợ ông vào tham gia trong vụ án là không đúng. Ông không đồng ý theo yêu cầu của ông T, vì ông chỉ bảo lãnh đơn đốc việc trả nợ của ông T2 và bà T3.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ2 trình bày:*

Sự việc cho vay giữa ông T với ông T2 và bà T3 thì bà không có chứng kiến, không hay biết gì, nên bà không đồng ý theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn T.

Sự việc được Tòa án nhân dân thị xã N thụ lý, giải quyết.

Tại bản án sơ thẩm số 64/2017/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2017 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 02/2018/QĐ-SCBSBA ngày 10-01-2018 đã quyết định như sau: Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 361, khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Căn cứ khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Lệ T3 trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền vốn vay là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng chẵn) và không phải trả tiền lãi.

2. Về lãi suất chậm thi hành án: Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Nguyễn Ngọc T2, bà Nguyễn Thị Lệ T3 còn phải trả lãi cho ông T theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền vốn chậm thi hành án.

3. Về nghĩa vụ bảo lãnh: Nếu ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Lệ T3 không có khả năng thanh toán số tiền vốn vay còn thiếu là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) và tiền lãi chậm thi hành án cho ông T, thì ông NLQ1 có trách nhiệm trả số tiền vốn và tiền lãi chậm thi hành án cho ông T thay cho ông T2 và bà T3.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 8-01-2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ1 nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nghĩa vụ bảo lãnh của ông NLQ1 đối với ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Lệ T3. Bởi Giấy hợp đồng dân sự ngày 5-11-2011 (âm lịch) ông có ký tên vào nhưng không phải là người bảo lãnh mà là với vai trò người chứng kiến. Dòng chữ “Nếu bên B không trả vốn, lãi cho Bên A. Thì tôi chịu trách nhiệm trả vốn lãi cho ông. Nguyễn – V – Tân” là do ông T tự ghi chép vào và không có đọc cho ông nghe. Hợp đồng ngày 5-11-2011 (âm lịch) ông T chưa giao tiền cho ông T2 nên hợp đồng này không phát sinh hiệu lực, sau này ông T giao tiền cho ông T2 là thỏa thuận riêng giữa họ, ông không chịu trách nhiệm. Ông T2 cũng thừa nhận là nhờ ông giới thiệu cho ông T2 và ông T2 tự chịu trách nhiệm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ1 vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, nhưng NLQ1 đề nghị ông T để vợ chồng ông T2, bà T3 trả nợ dần với số tiền 15.000.000đ/năm, khi này nếu vợ chồng ông T2 không trả được thì NLQ1 sẽ đứng ra trả thay cho vợ chồng ông T2. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa nhận xét trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T2, bà Nguyễn Thị Lệ T3 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ3 vắng mặt có văn bản ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T tham gia phiên tòa. Căn cứ Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự trên.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, về nghĩa vụ trả tiền vốn vay, lãi suất chậm thi hành án và về án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét lại.

[3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nghĩa vụ bảo lãnh của ông đối với ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Lệ T3.

[4] Nhận thấy, nguyên đơn khởi kiện cung cấp Giấy hợp đồng dân sự ngày 5-11-2011 (âm lịch), qua đó thể hiện Bên A Người cho vay vốn là ông Nguyễn Văn T, bà NLQ3 ký tên, Bên B người nhận vay vốn là ông Nguyễn Ngọc T2, bà Nguyễn Thị Lệ T3 ký tên; Dưới mục “Người bảo lãnh” có ghi nội dung “*Nếu bên B không trả vốn, lãi cho Bên A. Thì tôi chịu trách nhiệm trả vốn lãi cho ông. Nguyễn – V – Tấn*” ký tên NLQ1 (bút lục số 04). Ông NLQ1 thừa nhận là chữ ký tên trên của ông nhưng cho là ông ký với tư cách người chứng kiến, theo dõi, đôn đốc ông T2 trả nợ cho ông T chứ không phải là người bảo lãnh cho ông T2. Thì thấy rằng, nội dung ghi dưới mục “Người bảo lãnh” trong Giấy hợp đồng dân sự ngày 5-11-2011 (âm lịch) đã thể hiện rõ nếu bên B (Bên ông T2, bà T3) không trả vốn, lãi cho Bên A (bên ông T, NLQ3) thì ông NLQ1 chịu trách nhiệm trả vốn lãi cho ông Nguyễn Văn T. Thời điểm đó NLQ1 là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định tại Điều 19 Bộ luật Dân sự năm 2005, nên ông phải nhận thức được hành vi và hậu quả pháp lý của việc ký tên vào mục “Người bảo lãnh” trong Giấy hợp đồng dân sự ngày 5-11-2011 (âm lịch) trên và NLQ1 đã tự ký tên vào, thì phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh theo quy định tại Điều 361 Bộ luật Dân sự năm 2005. Xét về hình thức của việc bảo lãnh có thể được ghi trong Giấy hợp đồng dân sự ngày 5-11-2011 (âm lịch) trên là hoàn toàn phù hợp quy định tại Điều 362 Bộ luật Dân sự năm 2005. Nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc nếu ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Lệ T3 không có khả năng thanh toán số tiền vốn vay còn thiếu là 50.000.000 đồng và tiền lãi chậm thi hành án cho ông T, thì ông NLQ1 phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là trả số tiền vốn và tiền lãi chậm thi hành án trên cho ông T thay cho ông T2 và bà T3 là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông NLQ1 đề nghị ông T để vợ chồng ông T2, bà T3 trả nợ dần với số tiền 15.000.000đ/năm, khi này nếu vợ chồng ông T2, bà T3 không trả được nợ thì NLQ1 sẽ đứng ra trả thay cho vợ chồng ông T2, bà T3. Xét thấy, tại phiên tòa nguyên đơn ông T cũng không đồng ý để bị đơn trả dần số nợ vay, căn cứ Khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn*”, nên yêu cầu này của NLQ1 không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Ông NLQ1 kháng cáo nhưng cũng không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của ông là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[7] Qua những phân tích như đã nêu trên, sau khi đã thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận kháng cáo của ông NLQ1, áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Xét đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa là có cơ sở chấp nhận.

[9] Do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo ông NLQ1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Khoản 1 Điều 148 và Khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1/. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 64/2017/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, như sau:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 361, khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Buộc ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Lệ T3 trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền vốn vay là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng chẵn) và không phải trả tiền lãi.

Về lãi suất chậm thi hành án: Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Nguyễn Ngọc T2, bà Nguyễn Thị Lệ T3 còn phải trả lãi cho ông T theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền vốn chậm thi hành án.

Về nghĩa vụ bảo lãnh: Nếu ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Lệ T3 không có khả năng thanh toán số tiền vốn vay còn thiếu là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) và tiền lãi chậm thi hành án cho ông T, thì ông NLQ1 có trách nhiệm trả số tiền vốn và tiền lãi chậm thi hành án cho ông T thay cho ông T2 và bà T3.

Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Lệ T3 phải chịu 2.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn T được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.125.000 đồng theo biên lai thu số 0008080 ngày 07/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N.

2/. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông NLQ1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008178 ngày 10-01-2018 do Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N phát hành. Như vậy ông NLQ1 đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu tiền án phí phúc thẩm.

3/. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã N;
- Chi cục THA.DS thị xã N;
- Các đương sự;
- Lưu: HS-TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Mai Thiện Kế